

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 49

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Áp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch
Ông Hồ Cường	Thành viên
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Thành viên
Ông Phạm Phi Điểu	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm tham gia ban kiểm soát, giữ chức vụ trưởng ban từ ngày 27/06/2024
Ông Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm trưởng ban kiểm soát từ ngày 22/02/2024
Bà Nguyễn Minh Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm trưởng ban từ ngày 22/02/2024 đến ngày 27/06/2024
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	Miễn nhiệm thành viên và nghỉ hưu từ ngày 27/06/2024
		Bổ nhiệm ngày 27/06/2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Miễn nhiệm
Ông Hồ Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Minh Tuyến	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 01/07/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Hồ Cường được ông Mai Huỳnh Nhật ủy quyền ký Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 102/GUQ-HĐQTCSĐP ngày 02 tháng 07 năm 2018.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Ấp Thuận Phú I, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ông Hồ Cường

Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 15 tháng 08 năm 2024

79
N
N
T
N
J
P

Số: 0907.3/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 - soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần tại ngày 10/08/2023 và ngày 26/03/2024.



NGUYỄN HỮU HOÀN

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.077.317.751.648	2.006.038.664.631
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	237.234.619.654	319.773.928.740
1. Tiền	111		73.223.608.305	62.235.361.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		164.011.011.349	257.538.567.143
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.460.490.195.939	1.303.015.732.525
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.460.490.195.939	1.303.015.732.525
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.331.838.852	108.287.619.655
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	31.058.489.790	54.948.951.677
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	7.190.680.166	9.357.351.266
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	62.036.416.534	52.867.459.848
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(8.953.747.638)	(8.894.904.584)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	4.7	-	8.761.448
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	176.681.862.602	163.961.755.059
1. Hàng tồn kho	141		182.052.232.281	172.611.675.049
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.370.369.679)	(8.649.919.990)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		111.579.234.601	110.999.628.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	4.263.829.412	754.658.472
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		33.122.865.166	31.947.179.628
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.10	74.192.540.023	78.297.790.552
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.286.191.695.298	2.252.218.773.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.614.486.165	3.532.071.934
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	3.614.486.165	3.532.071.934
II. Tài sản cố định	220		1.423.217.650.334	1.380.044.992.047
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.11	1.422.189.608.734	1.378.905.184.038
- Nguyên giá	222		2.513.669.945.918	2.417.785.298.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.091.480.337.184)	(1.038.880.114.169)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.12	1.028.041.600	1.139.808.009
- Nguyên giá	228		3.194.218.284	3.175.286.242
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.166.176.684)	(2.035.478.233)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	134.679.863.649	139.741.175.917
- Nguyên giá	231		227.483.960.078	226.129.330.635
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(92.804.096.429)	(86.388.154.718)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.14	182.047.543.724	217.950.238.599
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		2.731.593.316	2.726.139.316
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		179.315.950.408	215.224.099.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		153.937.227.586	119.378.266.923
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.15	127.733.870.000	127.733.870.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	4.15	(18.796.642.414)	(18.855.603.077)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	45.000.000.000	10.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		388.694.923.840	391.572.028.048
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	388.694.923.840	391.572.028.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.363.509.446.946	4.258.257.438.099

M. H. G. T. M.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.160.619.950.270	1.203.919.256.442
I. Nợ ngắn hạn	310		190.048.968.189	239.216.576.860
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.16	8.951.275.923	5.343.640.009
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.17	16.106.856.387	5.614.716.245
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	830.930.721	3.943.519.173
4. Phải trả người lao động	314		52.059.642.172	108.118.152.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	915.971.667	658.066.280
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	54.650.399.729	58.885.894.599
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	18.793.626.380	18.499.263.496
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		37.740.265.210	38.153.324.301
II. Nợ dài hạn	330		970.570.982.081	964.702.679.582
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.18	32.449.390.089	29.067.985.879
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	930.395.662.173	928.161.457.522
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.20	-	183.714.854
4. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	341	4.21	7.725.929.819	7.289.521.327
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.202.889.496.676	3.054.338.181.657
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.22	3.207.755.742.049	3.059.221.272.030
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		868.859.320.000	868.859.320.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		868.859.320.000	868.859.320.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		201.469.994.853	201.469.994.853
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		129.046.947.897	100.963.146.494
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		873.729.525.195	810.276.608.401
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		395.883.347.356	373.371.656.355
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		270.590.388.968	164.530.353.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		125.292.958.388	208.841.302.416
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		738.766.606.748	704.280.545.927
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(4.866.245.373)	(4.883.090.373)
1. Nguồn kinh phí	431	4.23	(4.866.245.373)	(4.883.090.373)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.363.509.446.946	4.258.257.438.099



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	419.357.783.872	325.759.056.535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	18.950.000	98.765.675
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		419.338.833.872	325.660.290.860
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	290.336.700.861	226.089.666.931
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129.002.133.011	99.570.623.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	45.982.831.159	61.370.957.916
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.440.522.659	2.224.042.079
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	8.672.639.543	7.618.417.331
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	36.552.019.665	39.301.859.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		127.319.782.303	111.797.263.272
12. Thu nhập khác	31	5.8	61.363.722.949	16.888.577.580
13. Chi phí khác	32	5.9	12.268.098.393	6.199.518.291
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49.095.624.556	10.689.059.289
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		176.415.406.859	122.486.322.561
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	34.262.863.937	24.453.301.383
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	436.408.492	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		141.716.134.430	98.033.021.178
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		125.292.958.388	83.928.517.421
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		16.423.176.042	14.104.503.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	1.442	1.479
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.12	1.442	740

Huy

Người lập biểu
Võ Duy Hương

Huy

Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		176.415.406.859	122.486.322.561
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		57.701.539.331	56.513.627.865
- Các khoản dự phòng	03		(3.279.667.920)	(2.309.808.737)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(1.900.894.189)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.109.911.274	(35.280.309.175)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		236.947.189.544	139.508.938.325
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.968.692.918)	(52.102.368.794)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.440.557.232)	(15.462.724.792)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(101.795.760.709)	34.176.296.088
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(632.066.732)	(10.014.136.042)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	(3.818.629)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(20.341.546.294)	(8.633.464.459)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	266.260.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(42.507.787.603)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		86.768.565.659	45.227.194.094
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(25.985.227.511)	(47.410.444.707)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(519.171.918.494)	(498.251.754.728)
3. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ khác	24		334.462.499.160	364.407.981.949
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.833.980.953	35.280.309.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(172.860.665.892)	(145.973.908.311)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)


Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	-	(5.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(161.520.900)	(8.871.274.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(161.520.900)	(13.871.274.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(86.253.621.133)	(114.617.988.917)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		319.773.928.740	311.048.755.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.714.312.047	102.761.746
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		237.234.619.654	196.533.528.730


Người lập biểu
Võ Duy Hương


Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy




Tổng Giám đốc
Hồ Cường
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 15 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 3800100376 ngày 03/11/2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 VND (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/01 cổ phần.

Danh sách các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
2	Các cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	868.859.320.000	86.885.932	100%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 4.056 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.043 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su (Trồng và chế biến mủ cao su; Thanh lý vườn cây cao su);
- Chăn nuôi gia cầm;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại (Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng trong và ngoài khu công nghiệp; xây dựng dân dụng, công nghiệp);
- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh địa ốc);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (Công nghiệp hóa chất phân bón); Chăn nuôi trâu, bò;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ cao su);
- Khai thác gỗ (Khai thác gỗ cao su);
- Mua bán xuất nhập khẩu mủ cao su các loại.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Con				
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Tỉnh Bình Phước	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Tỉnh Bình Phước	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	5,39%	5,39%	Kinh doanh khách sạn
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Tỉnh Bình Phước	0,20%	0,20%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Tỉnh Kon Tum	10,21%	10,21%	Trồng, khai thác và chế biến mủ cao su
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	11,70%	11,70%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ
Công ty CP BOT Bình Phước	Tỉnh Bình Phước	11,32%	11,32%	Sản xuất, thương mại và thu phí đường bộ

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Đồng Phú Đăk Nông	Xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao su Tân Thành	Xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp Chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Các Đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Chế biến gỗ - Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Ấp 3, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, Việt Nam
---	---

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các

khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu

tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay <i>[Số năm]</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
Năm thứ 1	2,50	Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 2	2,80	Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 3	3,50	Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 4	4,40	Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 5	4,80	Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 6	5,40	Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 7	5,40	Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 8	5,10	Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 9	5,10	Năm thứ 19	5,20
Năm thứ 10	5,00		

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (... năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà Công ty đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm có thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất (... năm).

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định
Cơ sở hạ tầng

Số năm
05 - 25

3.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.13. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tài sản đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyển quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyển quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

3.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền thuê tài sản cho nhiều kỳ. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

3.20. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.21. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.23. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

M.S.D.A.
★

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	839.374.342	476.422.575
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72.384.233.963	61.758.939.022
Các khoản tương đương tiền	164.011.011.349	257.538.567.143
	237.234.619.654	319.773.928.740

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng thương mại và được hưởng lãi suất 1,6% - 3,7%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	1.460.490.195.939	1.460.490.195.939	1.303.015.732.525	1.303.015.732.525
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.458.490.195.939	1.458.490.195.939	1.303.015.732.525	1.303.015.732.525
Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Dài hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	43.000.000.000	43.000.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Trái phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	1.505.490.195.939	1.505.490.195.939	1.313.515.732.525	1.313.515.732.525

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	-	2.344.368.055
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	2.460.002.625	949.347.418
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	-	1.362.171.400
LG Commtrade PTY Co.,Ltd	-	2.264.088.960
Nguyễn Văn Đặng	1.193.502.612	1.393.502.612
Phạm Thị Thanh	3.999.606.019	3.103.103.767
Công ty CP FSC Việt Nam	-	2.043.493.051
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	1.533.128.947	22.839.429.500
Cty CP Sản xuất và Thương mại Phúc Thịnh	5.117.026.899	4.346.927.003
Phải thu khách hàng khác	16.755.222.688	14.302.519.911
	31.058.489.790	54.948.951.677
Phải thu khách hàng ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	2.460.002.625	4.687.739.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	5.157.602.138	4.945.245.120
Công ty TNHH MTV Minh Đức Tiến	-	1.232.550.000
Công ty TNHH Thiết bị PCCC Hà Nội	-	743.400.000
Công ty TNHH Công nghệ Tân Khoa	-	1.228.506.123
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	2.033.078.028	1.207.650.023
	7.190.680.166	9.357.351.266

4.5. Phải thu khác

4.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	10.258.939.142	-	5.344.213.841	-
Phải thu lãi tiền gửi NH	38.165.969.336	-	33.732.811.942	-
Phải thu lương ứng trước của người lao động	1.067.968.854	-	-	-
Phải thu người lao động - thuế TNCN	37.666.782	-	37.666.782	-
Công ty TNHH Điện lực SNKRP	11.562.980.275	-	11.019.452.308	-
Phải thu khác	942.892.145	-	2.733.314.975	-
	62.036.416.534	-	52.867.459.848	-

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)

252.148.500

240.296.040

4.5.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cước	3.614.486.165	-	3.532.071.934	-
Cộng	3.614.486.165	-	3.532.071.934	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc	Trên 3 năm	5.157.602.138	(5.157.602.138)	Trên 3 năm	4.945.245.120	(4.945.245.120)
Công ty TNHH Song Long	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)	Trên 3 năm	401.545.500	(401.545.500)
Công ty CP Đầu tư XD Sài Gòn	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)	Trên 3 năm	114.312.500	(114.312.500)
Khách sạn Nhật Hoàng	Trên 3 năm	120.930.000	(120.930.000)	Trên 3 năm	130.930.000	(130.930.000)
DNTN Trang Trí Nội thất Đài Loan Dafuco	Trên 3 năm	139.703.100	(139.703.100)	Trên 3 năm	139.703.100	(139.703.100)
Đại Lý Ánh Tuyết - Đắknong	Trên 3 năm	68.641.000	(68.641.000)	Trên 3 năm	68.641.000	(68.641.000)
Đại lý Phương Nam - Đồng Tháp	Trên 3 năm	83.550.000	(83.550.000)	Trên 3 năm	83.550.000	(83.550.000)
Nguyễn Đình Hòa	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)	Trên 3 năm	240.007.072	(240.007.072)
Công ty TNHH MTV Đăng Kiên - Hà Nội	Trên 3 năm	110.640.000	(110.640.000)	Trên 3 năm	110.640.000	(110.640.000)
Công ty TNHH Hale Việt Nam	Trên 3 năm	152.740.000	(152.740.000)	Trên 3 năm	152.740.000	(152.740.000)
Đại Lý Tiến - Đồng Nai	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)	Trên 3 năm	272.574.400	(272.574.400)
CH Ngọc Quang	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)	Trên 3 năm	389.653.337	(389.653.337)
Đại Lý Phương Linh- Bình Dương	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)	Trên 3 năm	293.552.200	(293.552.200)
Đại Lý Thanh Nhã - Đồng nai	Trên 3 năm	99.517.320	(99.517.320)	Trên 3 năm	99.517.320	(99.517.320)
Amv Resources SDN.BHD	Trên 3 năm	159.579.744	(159.579.744)	Trên 3 năm	159.579.744	(159.579.744)
Đại Lý Hoàng Điệp - Cam Ranh	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	173.766.030	(86.883.015)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	173.766.030	(86.883.015)
Đại lý Nhật Hoàng	Trên 3 năm	63.822.801	(63.822.801)	Trên 3 năm	77.667.801	(77.667.801)
Đại lý Mân Xinh	Trên 3 năm	61.608.000	(61.608.000)	Trên 3 năm	64.608.000	(64.608.000)
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	840.240	(252.072)
Các đối tượng khác	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	136.542.341	(68.271.171)	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	235.129.841	(117.564.921)
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	36.402.840	(25.481.988)	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	36.402.840	(25.481.988)
	Trên 3 năm	843.132.352	(843.132.352)	Trên 3 năm	920.255.494	(920.255.494)
	-	9.119.822.675	(8.953.747.638)	-	9.110.861.539	(8.894.904.584)

4.7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Hàng tồn kho	-	-	-	8.761.448
	-	-	-	8.761.448

4.8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đi đường	15.874.310.083	-	1.479.002.567	-
Nguyên vật liệu	20.131.017.382	-	15.111.702.566	-
Công cụ dụng cụ	13.754.563.169	-	12.229.614.778	-
Chi phí SXKD dở dang	62.580.618.734	-	42.494.182.754	-
Thành phẩm	66.615.933.918	(5.370.369.679)	95.890.709.011	(8.649.919.990)
Hàng hóa	-	-	385.331.073	-
Hàng gửi bán	3.095.788.995	-	5.021.132.300	-
	182.052.232.281	(5.370.369.679)	172.611.675.049	(8.649.919.990)

4.9. Chi phí trả trước

4.9.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ sản xuất	2.414.692.593	-
Phí bảo hiểm tài sản, cháy nổ	940.516.746	56.429.514
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.046.633	164.364.880
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	791.573.440	533.864.078
	4.263.829.412	754.658.472

4.9.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí duy tu, sửa chữa, xây dựng	19.957.420.378	22.765.712.091
Chi phí hoa hồng môi giới	13.417.898.707	13.518.317.957
Chi phí công cụ, dụng cụ	6.153.083.389	6.072.397.160
Chi phí khai thác tài nguyên	188.229.729	202.800.704
Tiền thuê đất trả trước 01 lần KCN Bắc Đồng Phú	336.775.855.324	337.433.562.900
Chi phí thuê văn phòng	6.370.407.029	6.182.392.741
Chi phí - phí làm sổ quyền sử dụng đất	572.952.718	557.421.283
Chi phí chứng chỉ rừng bền vững	1.689.657.551	1.551.402.054
Chi phí dự án công nghệ cao	1.066.616.118	1.082.073.096
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.218.380.925	1.580.723.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.284.421.972	625.224.066
	388.694.923.840	391.572.028.048

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	CLTG do chuyển đổi BCTC	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.201.863.165	244.417.781	9.719.198.446	12.104.241.475	-	591.960.297	19.557.942
Thuế thu nhập doanh nghiệp	350.605.019	36.864.715.016	34.262.863.937	20.341.546.294	(31.775.212)	90.887.350	22.715.454.916
Thuế thu nhập cá nhân	312.182.445	2.158.261.717	3.504.299.457	3.951.134.486	8.776.504	51.217.745	2.335.355.542
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	335.596.721	335.596.721	-	-	-
Thuế tài nguyên	6.167.002	-	39.037.786	39.289.135	-	5.915.653	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	39.030.396.038	21.364.766.538	31.456.542.123	-	-	49.122.171.623
Thuế môn bài	-	-	47.541.500	47.541.500	-	-	-
Thuế giữ lại	72.701.542	-	263.695.855	248.858.605	3.410.884	90.949.676	-
	3.943.519.173	78.297.790.552	69.537.000.240	68.524.750.339	(19.587.824)	830.930.721	74.192.540.023

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Vườn cây kinh doanh VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ							
Số đầu kỳ	498.995.100.930	234.951.350.220	116.606.641.327	8.425.469.456	1.558.806.736.274	-	2.417.785.298.207
Tăng trong kỳ	26.248.134.725	7.672.506.528	3.798.843.475	155.395.000	22.495.212.397	3.184.895.120	63.554.987.245
- Đầu tư XDCB hoàn thành	26.248.134.725	-	782.922.190	-	22.495.212.397	-	49.526.269.312
- Mua trong kỳ	-	7.672.506.528	3.015.921.285	155.395.000	-	3.184.895.120	14.028.717.933
- Tăng do chuyển đổi BCTC	5.295.324.021	1.330.377.753	932.704.693	1.970.228	43.755.182.523	-	51.315.559.218
Giảm trong kỳ	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(16.404.046.024)	-	(18.985.898.752)
- Thanh lý, nhượng bán	(525.274.457)	(1.933.374.808)	-	(123.203.463)	(16.404.046.024)	-	(18.985.898.752)
Số cuối kỳ	530.013.285.219	242.020.859.693	121.338.189.495	8.459.631.221	1.608.653.085.170	3.184.895.120	2.513.669.945.918
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số đầu kỳ	318.986.756.264	185.113.953.286	96.809.800.336	6.883.199.584	431.086.404.699	-	1.038.880.114.169
Tăng trong kỳ	9.324.253.823	5.065.980.821	2.393.471.984	167.480.304	34.092.982.971	129.661.308	51.173.831.211
- Khấu hao trong kỳ	9.324.253.823	5.065.980.821	2.393.471.984	167.480.304	34.092.982.971	129.661.308	51.173.831.211
- Tăng do chuyển đổi BCTC	2.114.576.353	806.411.366	571.416.075	1.970.228	10.808.005.260	-	14.302.379.282
Giảm trong kỳ	(31.814.762)	(1.475.026.736)	-	(119.250.642)	(11.249.895.338)	-	(12.875.987.478)
- Thanh lý, nhượng bán	(31.814.762)	(1.475.026.736)	-	(119.250.642)	(11.249.895.338)	-	(12.875.987.478)
Số cuối kỳ	330.393.771.678	189.511.318.737	99.774.688.395	6.933.399.474	464.737.497.592	129.661.308	1.091.480.337.184
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
- Tại ngày đầu kỳ	180.008.344.666	49.837.396.934	19.796.840.991	1.542.269.872	1.127.720.331.575	-	1.378.905.184.038
- Tại ngày cuối kỳ	199.619.513.541	52.509.540.956	21.563.501.100	1.526.231.747	1.143.915.587.578	3.055.233.812	1.422.189.608.734
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:							
- Tại ngày đầu kỳ	160.902.175.907	128.952.945.560	74.043.125.058	5.756.029.368	36.739.742.057	-	406.394.017.950
- Tại ngày cuối kỳ	170.204.310.879	126.254.752.195	65.833.938.004	5.811.486.936	28.526.225.318	-	396.630.713.332

4.12. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	997.194.500	1.984.788.233	193.303.509	3.175.286.242
Tăng trong kỳ	-	18.932.042	-	18.932.042
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	18.932.042	-	18.932.042
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	997.194.500	2.003.720.275	193.303.509	3.194.218.284
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	268.292.843	1.627.065.665	140.119.725	2.035.478.233
Tăng trong kỳ	14.245.636	102.703.811	13.749.004	130.698.451
- Khấu hao trong kỳ	14.245.636	83.771.769	13.749.004	111.766.409
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	18.932.042	-	18.932.042
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	282.538.479	1.729.769.476	153.868.729	2.166.176.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
- Tại ngày đầu kỳ	728.901.657	357.722.568	53.183.784	1.139.808.009
- Tại ngày cuối kỳ	714.656.021	273.950.799	39.434.780	1.028.041.600

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	-	1.108.788.233	-	1.108.788.233
- Tại ngày cuối kỳ	-	1.127.720.275	-	1.127.720.275

4.13. Bất động sản đầu tư

	Cơ sở hạ tầng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu kỳ	226.129.330.635	226.129.330.635
Tăng trong kỳ	1.354.629.443	1.354.629.443
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.354.629.443	1.354.629.443
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	227.483.960.078	227.483.960.078
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu kỳ	86.388.154.718	86.388.154.718
Tăng trong kỳ	6.415.941.711	6.415.941.711
- Khấu hao trong kỳ	6.415.941.711	6.415.941.711
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	92.804.096.429	92.804.096.429
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
- Tại ngày đầu kỳ	139.741.175.917	139.741.175.917
- Tại ngày cuối kỳ	134.679.863.649	134.679.863.649

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	4.678.424.506	4.678.424.506
- Tại ngày cuối kỳ	4.727.857.233	4.727.857.233

4.14. Tài sản dở dang dài hạn

4.14.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí trồng rừng	2.731.593.316	2.731.593.316	2.726.139.316	2.726.139.316
	2.731.593.316	2.731.593.316	2.726.139.316	2.726.139.316

4.14.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	167.260.903.087	175.146.286.962
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	165.980.873.429	173.918.960.725
Vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	1.280.029.658	1.227.326.237
Chi phí đầu tư các công trình xây dựng	12.055.047.321	40.077.812.321
Dự án Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú	8.385.708.212	8.307.131.963
Các chi phí xây dựng, kiến thiết cơ bản khác	3.669.339.109	31.770.680.358
	179.315.950.408	215.224.099.283



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	127.733.870.000	(18.796.642.414)		127.733.870.000	(18.855.603.077)	
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	(18.694.078.878)	(i)	19.895.870.000	(18.753.039.541)	(i)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	1.500.000.000	-	(i)	1.500.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	-	(i)	71.277.000.000	-	(i)
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	(102.563.536)	(i)	24.611.000.000	(102.563.536)	(i)
Công ty CP BOT Bình Phước	10.450.000.000	-	(i)	10.450.000.000	-	(i)
	127.733.870.000	(18.796.642.414)		127.733.870.000	(18.855.603.077)	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

H.H.

M.S.D.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Cơ khí XD Tăng Đông Hải	189.915.000	189.915.000	189.915.000	189.915.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	-	-	140.400.000	140.400.000
Trung Thong Trading and Service Co.,Ltd	165.835.711	165.835.711	411.271.822	411.271.822
Dung Binh Phat Construction Trading Co., Ltd	248.876.616	248.876.616	237.055.985	237.055.985
TNHH Công Nghệ Tân Khoa	1.936.901.391	1.936.901.391	-	-
ATPD Construction Trading Co.,Ltd	4.012.427.653	4.012.427.653	-	-
CND Co., LTD	857.741.875	857.741.875	817.002.614	817.002.614
Các đối tượng khác	1.539.577.677	1.539.577.677	3.547.994.588	3.547.994.588
	8.951.275.923	8.951.275.923	5.343.640.009	5.343.640.009
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	-	140.400.000	140.400.000

4.17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	441.617.900	549.024.900
Cửa hàng Ngân Hà	230.281.531	1.310.516.330
Cửa hàng Nệm giá gốc	566.313.185	611.494.466
Công ty TNHH MTV Đặng Thái Gia	2.381.929.200	-
OPC - Fao International Limited	7.555.211.712	-
Các đối tượng khác	4.931.502.859	3.143.680.549
	16.106.856.387	5.614.716.245

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN/HN

4.18. Chi phí phải trả

4.18.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí vận chuyển	44.569.087	209.982.065
Phí tư vấn	7.200.000	7.200.000
Thù lao HĐQT, BKS	109.980.000	-
Các khoản khác	754.222.580	440.884.215
	915.971.667	658.066.280

4.18.1. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước khấu hao tài sản ghi nhận 1 lần	23.640.329.092	20.194.630.815
Trích trước phí hạ tầng KDC Cao su Đồng Phú	8.809.060.997	8.873.355.064
	32.449.390.089	29.067.985.879

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

4.19.1. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	25.740.075.821	26.373.975.693
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	28.910.323.908	32.511.918.906
	54.650.399.729	58.885.894.599

4.19.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu chưa thực hiện khu công nghiệp	930.395.662.173	928.161.457.522
	930.395.662.173	928.161.457.522

4.20. Phải trả khác

4.20.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược	2.349.583.845	5.463.371.345
Kinh phí công đoàn	833.950.285	264.286.930
Bảo hiểm xã hội	71.098.190	624.510.216
Phải trả tiền đặt cọc thuê đất KCN theo hợp đồng	6.750.712.063	5.800.893.188
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Phải trả tiền mua mũ cao su tiểu điền	2.460.370.149	2.315.288.328
Công ty TNHH MTV TM DV KT Minh Phát	1.716.699.300	517.122.300
Quỹ Phòng Chống thiên tai	231.064.423	95.144.423
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	336.775.045	498.295.945
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	151.750.000	131.750.000
Các khoản phải trả khác	1.373.940.441	270.918.182
	18.793.626.380	18.499.263.496

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)

559.273.045	658.845.945
--------------------	--------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.20.2. Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm thu thuế TNCN của người mua - dự án Khu dân Cư Đồng Phú	-	183.714.854
	-	183.714.854

4.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.725.929.819	7.289.521.327
	7.725.929.819	7.289.521.327

11/2012 - 1/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	430.000.000.000	191.990.522.453	78.723.297.868	1.177.444.730.513	410.224.459.577	683.238.386.149	2.971.621.396.560
Tăng trong năm trước	438.859.320.000	9.479.472.400	22.239.848.626	68.186.361.742	209.501.758.116	61.596.275.226	555.758.417.880
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	208.841.302.416	45.263.315.814	254.104.618.230
- Phân phối LN	-	-	-	68.186.361.742	-	-	68.186.361.742
- Tăng vốn trong năm	434.429.660.000	-	-	-	-	-	434.429.660.000
- Tăng do sáp nhập	4.429.660.000	9.479.472.400	-	-	-	-	13.909.132.400
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	22.239.848.626	-	660.455.700	16.332.959.412	39.233.263.738
Giảm trong năm trước	-	-	-	(435.354.483.854)	(246.354.561.338)	(40.554.115.448)	(722.263.160.640)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(68.186.361.742)	-	(68.186.361.742)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(33.368.166.059)	(582.394.841)	(33.950.560.900)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(356.065.720)	(52.906.280)	(408.972.000)
- Chi trả cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(130.328.898.000)	(22.364.406.000)	(152.693.304.000)
- Giảm do góp vốn	-	-	-	(434.429.660.000)	-	-	(434.429.660.000)
- Giảm do sáp nhập	-	-	-	(924.823.854)	(11.243.901.776)	(15.506.633.310)	(27.675.358.940)
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.871.168.041)	(2.047.775.017)	(4.918.943.058)
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	100.963.146.494	810.276.608.401	373.371.656.355	704.280.545.927	3.059.221.272.030

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	100.963.146.494	810.276.608.401	373.371.656.355	704.280.545.927	3.059.221.272.030
Tăng trong kỳ	-	-	28.083.801.403	63.452.916.794	125.292.958.388	36.453.110.228	253.282.786.813
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	125.292.958.388	16.423.176.042	141.716.134.430
- Phân phối LN	-	-	-	63.452.916.794	-	-	63.452.916.794
- Tăng do chuyển đổi BCTC	-	-	28.083.801.403	-	-	20.029.934.186	48.113.735.589
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(102.781.267.387)	(1.967.049.407)	(104.748.316.794)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	(63.452.916.794)	-	(63.452.916.794)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(39.328.350.593)	(1.967.049.407)	(41.295.400.000)
Số dư cuối kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	129.046.947.897	873.729.525.195	395.883.347.356	738.766.606.748	3.207.755.742.049

4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ	480.000.000.000	55,24%	480.000.000.000	55,24%
Các cổ đông khác	388.859.320.000	44,76%	388.859.320.000	44,76%
	868.859.320.000	100,00%	868.859.320.000	100,00%

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	868.859.320.000	430.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	4.429.660.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	868.859.320.000	434.429.660.000

4.22.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	đồng/CP.

4.22.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	373.371.656.355	433.180.009.364
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	125.292.958.388	83.928.517.421
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	498.664.614.743	517.108.526.785
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(102.781.267.387)	(113.154.495.297)
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	(63.452.916.794)	(68.186.361.742)
- <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(39.328.350.593)	(33.368.166.059)
- <i>Trích quỹ khen thưởng người QLDN</i>	-	(356.065.720)
- <i>Giảm do sáp nhập</i>	-	(11.243.901.776)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	395.883.347.356	403.954.031.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.23. Nguồn kinh phí

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(4.883.090.373)	(3.285.680.315)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	3.492.059.106
Chi sự nghiệp	16.845.000	(495.833.000)
Nguồn kinh phí cuối kỳ	(4.866.245.373)	(289.454.209)

4.24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

4.24.1. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Mủ Latex HA	147,51	404,11
- Mủ SVR CV 60	40,32	262,08
- Mủ SVR 3L	20,16	141,12
- Mủ SVR 10	53.107,32	30,56
- Mủ Skim	-	30,00
- Mủ RSS	-	261,60
- Mủ gia công cho bên ngoài	-	313,17
- Mủ nguyên liệu chưa gia công	-	305,01

4.24.2. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	673.332,88	2.555,43

4.24.3. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước để sử dụng với mục đích phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê như sau:

- Thời hạn thuê từ năm 2009 đến năm 2059. Diện tích khu đất thuê là: 1.408.264,4 m². Theo quyết định số 878/QĐ-CT ngày 29/06/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 27/07/2011 đến ngày 26/07/2029;
- Thời hạn thuê từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là: 526.943,5 m². Theo quyết định số 1659/QĐ-CT ngày 16/11/2016 của Cục thuế tỉnh Bình Phước, Công ty được miễn tiền thuê đất trong giai đoạn từ ngày 15/02/2019 đến ngày 14/02/2034.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	245.125.001.385	225.878.677.178
Doanh thu kinh doanh bất động sản	28.472.941.308	13.225.048.453
Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	16.088.855.378	10.536.834.722
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.359.727.147	11.237.470.359
Doanh thu hợp đồng gia công gỗ cao su	-	816.134.483
Doanh thu gỗ phối cao su	39.409.666.773	16.876.451.737
Doanh thu cây cao su thanh lý	77.893.356.444	40.691.182.000
Doanh thu từ hoạt động khác	7.008.235.437	6.497.257.603
	419.357.783.872	325.759.056.535
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	-	40.013.890.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	18.950.000	98.765.675
	18.950.000	98.765.675
5.3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	211.662.848.683	204.078.391.154
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	9.166.129.527	5.350.265.196
Giá vốn hoạt động bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	8.403.669.677	629.055.347
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.298.296.148	7.915.708.647
Giá vốn hợp đồng gia công gỗ cao su	-	703.076.360
Giá vốn gỗ phôi cao su	54.048.836.652	2.068.422.275
Giá vốn cây cao su thanh lý	5.951.090.755	5.024.477.870
Giá vốn hoạt động khác	1.085.379.460	2.566.045.477
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.279.550.041)	(2.245.775.395)
	290.336.700.861	226.089.666.931
5.4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41.962.651.150	47.887.898.026
Lãi bán ngoại tệ	28.251.600	19.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.991.928.409	3.680.137.302
Lãi do sáp nhập	-	9.783.422.588
	45.982.831.159	61.370.957.916
5.5. Chi phí tài chính	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lỗ do bán ngoại tệ	25.097.600	35.371.500
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.288.682.413	2.202.561.766
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(58.960.663)	(13.891.187)
Chi phí tài chính khác	185.703.309	-
	2.440.522.659	2.224.042.079
5.6. Chi phí bán hàng	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	1.322.446.820	1.469.841.964
Chi phí vật liệu, bao bì	1.186.408.582	1.553.754.670
Chi phí khấu hao TSCĐ	34.865.715	34.514.706
Thuế, phí và lệ phí	5.790.668	22.051.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.757.469.479	3.656.309.485
Chi phí khác bằng tiền	1.365.658.279	881.945.016
	8.672.639.543	7.618.417.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.214.735.872	16.152.236.892
Chi phí vật liệu quản lý	1.410.265.221	-
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	654.310.493	2.258.378.967
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.353.621.656	1.325.526.508
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	956.294.142	1.100.260.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.912.080.063	2.543.301.380
Trợ cấp thôi việc	2.373.919.399	3.323.643.000
Chi phí bằng tiền khác	10.830.306.783	12.598.511.835
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi (*)	(153.513.964)	-
	36.552.019.665	39.301.859.163

5.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ đền bù, bồi thường	42.982.522.884	1.901.405.000
Thu nhập từ bán phế liệu, pallet	413.742.400	341.201.600
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	6.435.631.818	5.776.995.453
Thu nhập từ khám chữa bệnh	249.696.505	13.890.943
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ	3.239.559.448	4.762.910.884
Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	7.098.104.404	3.559.488.463
Thu nhập khác	944.465.490	532.685.237
	61.363.722.949	16.888.577.580
Thu nhập khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.4)	7.328.615	262.359.002

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	40.756.716
Chi phí thanh lý phế phẩm, pallet	717.071.569	560.551.230
Chi phí từ hợp tác kinh doanh đầu tư chuỗi	-	122.087.203
Chi phí khám chữa bệnh	559.442.401	239.428.265
Chi phí tiền thuê đất	3.395.417.319	-
Khấu hao vườn cây nhượng quyền khai thác mỏ	505.883.909	2.084.177.805
Chi phí tiền điện, nước	6.500.501.300	2.562.292.342
Tiền phạt vi phạm hành chính	-	29.657.384
Chi phí khác	589.781.895	560.567.346
	12.268.098.393	6.199.518.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	26.710.883.522	19.008.784.592
Thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	7.551.980.415	5.444.516.791
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34.262.863.937	24.453.301.383
5.11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	436.408.492	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	436.408.492	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Tổng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	436.408.492	-
5.12. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	125.292.958.388	83.928.517.421
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(19.664.175.297)
- Các khoản điều chỉnh giảm (VND)	-	(19.664.175.297)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	125.292.958.388	64.264.342.125
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	86.885.932	43.442.966
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	1.442	1.479
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	43.442.966
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.442	740
5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	105.539.473.203	78.459.463.987
Chi phí nhân công	127.951.808.508	114.428.230.131
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	13.972.595.775	9.446.214.853
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.005.232.186	53.301.478.015
Thuế, phí và lệ phí	1.968.038.528	2.015.197.087
Chi phí trích lập dự phòng	(153.513.964)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.479.751.755	18.266.342.161
Trợ cấp thôi việc	-	3.323.643.000
Chi phí khác bằng tiền	29.128.245.806	33.091.575.882
	355.891.631.797	312.332.145.115

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	5.000.000.000
	-	5.000.000.000

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	237.234.619.654	319.773.928.740
Nợ thuần	(237.234.619.654)	(319.773.928.740)
Vốn chủ sở hữu	3.202.889.496.676	3.054.338.181.657
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	(0,07)	(0,10)

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	237.234.619.654	319.773.928.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	105.663.140.127	120.243.388.043
Đầu tư ngắn hạn	1.460.490.195.939	1.303.015.732.525
Đầu tư dài hạn	153.937.227.586	119.378.266.923
	1.957.325.183.306	1.862.411.316.231

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	27.744.902.303	24.026.618.359
Chi phí phải trả	33.365.361.756	29.726.052.159
	61.110.264.059	53.752.670.518

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	237.234.619.654	319.773.928.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.755.644.851	102.453.578.875
Đầu tư ngắn hạn	1.460.490.195.939	1.303.015.732.525
Đầu tư dài hạn	153.937.227.586	119.378.266.923
	1.939.417.688.030	1.844.621.507.063

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	27.744.902.303	24.026.618.359
Chi phí phải trả	33.365.361.756	29.726.052.159
	61.110.264.059	53.752.670.518

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	237.234.619.654	-	-	237.234.619.654
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.141.158.686	3.614.486.165	-	87.755.644.851
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.460.490.195.939	-	-	1.460.490.195.939
Đầu tư dài hạn	-	-	153.937.227.586	153.937.227.586
	1.781.865.974.279	3.614.486.165	153.937.227.586	1.939.417.688.030
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	27.744.902.303	-	-	27.744.902.303
Chi phí phải trả	915.971.667	32.449.390.089	-	33.365.361.756
Vay và nợ	-	-	-	-
	28.660.873.970	32.449.390.089	-	61.110.264.059
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	319.773.928.740	-	-	319.773.928.740
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.921.506.941	3.532.071.934	-	102.453.578.875
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	1.303.015.732.525	-	-	1.303.015.732.525
Đầu tư dài hạn	-	-	119.378.266.923	119.378.266.923
	1.721.711.168.206	3.532.071.934	119.378.266.923	1.844.621.507.063
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	23.842.903.505	-	-	23.842.903.505
Chi phí phải trả	658.066.280	-	29.067.985.879	29.726.052.159
Vay và nợ	-	-	183.714.854	183.714.854
	24.500.969.785	-	29.251.700.733	53.752.670.518

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính hợp nhất và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

8.3. Thông tin về bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm dịch vụ như sau:

- Sản xuất và kinh doanh mũ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mũ cao su thiên nhiên;
- Sản xuất và kinh doanh chế biến gỗ: bao gồm hoạt động sơ chế, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ gỗ cao su;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su: bao gồm hoạt động sản xuất, chế biến và kinh doanh mũ các sản phẩm từ cao su thiên nhiên;
- Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng: bao gồm các hoạt động đầu tư xây dựng bất động sản và cơ sở hạ tầng cho mục đích để bán và cho thuê tại các dự án của Công ty cũng như các hoạt động bất động sản khác.

KỲ NÀY

Chỉ tiêu	Sản xuất và kinh doanh mũ cao su	Thanh lý cây cao su và chế biến gỗ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ cao su	Xây dựng bất động sản, cơ sở hạ tầng	Các sản phẩm, dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	231.066.102.952	133.391.878.595	14.039.948.433	28.472.941.308	12.386.912.584	419.357.783.872
2 Khấu hao và chi phí phân bổ	45.451.442.880	1.273.495.811	4.009.368.319	6.855.465.912	111.766.409	57.701.539.331
3 Lợi nhuận từ hoạt động KD	32.252.594.969	64.988.281.511	1.150.527.733	19.306.811.781	11.303.917.017	129.002.133.011
4 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.868.871.219	37.253.671.173	-	1.459.489.443	1.972.955.410	63.554.987.245
5 Tài sản bộ phận cuối kỳ	2.709.129.643.519	100.783.347.094	133.112.439.062	1.420.484.017.271	-	4.363.509.446.946
Tổng Tài sản cuối kỳ	2.709.129.643.519	100.783.347.094	133.112.439.062	1.420.484.017.271	-	4.363.509.446.946
6 Nợ phải trả bộ phận cuối kỳ	110.915.684.835	49.302.746.847	3.389.639.617	997.011.878.971	-	1.160.619.950.270
Tổng Nợ phải trả cuối kỳ	110.915.684.835	49.302.746.847	3.389.639.617	997.011.878.971	-	1.160.619.950.270

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý****KỲ NÀY**

Chỉ tiêu	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	Tổng
	VND	VND	VND
1 Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	310.638.670.501	108.700.163.371	419.338.833.872
2 Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	60.208.470.350	3.346.516.895	63.554.987.245
3 Tài sản phân bổ cuối kỳ	3.131.941.794.634	1.231.567.652.312	4.363.509.446.946

8.4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.4.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

Chức danh	Kỳ này	Kỳ trước	
	VND	VND	
Hội đồng Quản trị			
Mai Huỳnh Nhật	Chủ tịch HĐQT	388.000.000	303.693.920
Phạm Phi Điều	Thành viên HĐQT	37.200.000	31.000.000
Nguyễn Ngọc Thanh	Thành viên HĐQT	37.200.000	27.900.000
Trần Thị Kim Thanh	Thành viên HĐQT	-	3.100.000
Ban kiểm soát			
Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban	146.827.692	238.591.182
Trần Thị Thu Thủy	Thành viên	30.000.000	122.300.000
Nguyễn Minh Trang	Thành viên	30.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng			
Hồ Cường	Tổng Giám đốc	368.540.000	300.949.820
Huỳnh Trọng Thủy	Phó Tổng Giám đốc	329.150.000	277.107.974
Lưu Minh Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	323.500.000	255.367.581
Phạm Ngọc Huy	Kế toán trưởng	302.000.000	239.091.182
		1.690.417.692	1.829.101.659

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.4.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Quảng Ninh	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Đầu tư Cao su Phú Thịnh	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Cao su Sa Thầy	Kon Tum	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	Lào Cai	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP BOT Bình Phước	Bình Phước	Đầu tư góp vốn dài hạn
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Bình Phước	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Cao su Lai Châu	Lai Châu	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Chế biến Gỗ cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie	Vương quốc Campuchia	Công ty cùng Tập đoàn
VPĐD Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia	Vương quốc Campuchia	VPĐD của Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	-	24.545.360.722
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai - Kratie	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	6.768.197.686
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	859.104.000
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	746.688.000
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	353.578.143
Công ty Cổ Phần Gỗ MDF VRG DongWha	Doanh thu từ bán các sản phẩm tận thu từ gỗ	-	6.740.962.300
		-	40.013.890.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Thu nhập khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	7.328.615	12.137.458
Công ty CP kinh doanh BOT Bình Phước	Thu nhập từ bán điện, nước sinh hoạt	-	62.520.744
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Kratie	Thu nhập khác	-	74.226.178
Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Campuchia	Thu nhập khác	-	113.474.622
		7.328.615	262.359.002
Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam	Mua nguyên vật liệu	-	618.318.750
		-	618.318.750
Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Chia cổ tức	-	15.200.000.000
Công ty TNHH Cầu đường Đồng Phú	Chia cổ tức	-	570.000.000
Tạp chí Cao su Việt Nam	Thanh toán tiền hàng	140.400.000	-
		140.400.000	15.770.000.000
Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH PTCS Hoàng Anh Mang Yang K		-	2.344.368.055
Công ty TNHH PTCS Đồng Nai Kratie		2.460.002.625	949.347.418
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Campuchia		-	31.852.800
Công ty CP Gỗ MDF VRG DongWha		-	1.362.171.400
		2.460.002.625	4.687.739.673
Phải thu ngắn hạn khác		Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
VPĐD Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam tại Campuchia		252.148.500	240.296.040
		252.148.500	240.296.040
Phải trả người bán ngắn hạn		Số cuối kỳ Giá trị VND	Số đầu kỳ Giá trị VND
Tạp Chí Cao Su Việt Nam		-	140.400.000
		-	140.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ ký cược	80.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	80.000.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	53.748.000	28.800.000
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về tiền hỗ trợ	151.750.000	131.750.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các cổ đông nhỏ lẻ khác	273.775.045	498.295.945
	559.273.045	658.845.945

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được Công ty thực hiện trình bày lại như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước Trình bày lại VND	Kỳ trước VND	Chênh lệch VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.479	1.932	(453)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	740	966	(226)



Người lập biểu
Võ Duy Hương



Kế toán trưởng
Phạm Ngọc Huy



Tổng Giám đốc
Hồ Cường

Bình Phước, Việt Nam

Ngày 15 tháng 08 năm 2024



Trụ sở chính:
Liên Kề 21 Khu nhà ở Bắc Hà, Phường Mộ Lao,
Quận Hà Đông, TP Hà Nội
Tel: 0247 303 3668
Email: iavaudit1@gmail.com.vn

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh:
20D Phan Văn Sửu, Phường 13, Quận Tân Bình,
TP Hồ Chí Minh
Tel: 0282 249 7766
Email: iavhcm@iav.com.vn